

Số: **196** /GCN-BKHCN

Hà Nội, ngày **16** tháng **5** năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02/3/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 1378/QĐ-BKHCN ngày 21/6/2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ủy quyền cho Quyền Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ký các văn bản giải quyết thủ tục hành chính về hoạt động đánh giá sự phù hợp; xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân; xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Chất lượng và Đánh giá sự phù hợp thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ chứng nhận:

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

Địa chỉ trụ sở: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243.8360.289

Fax: 0243.8361.199

Email: thitruong@quatest1.com.vn

Địa chỉ phòng thử nghiệm:

a) Số 8 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

b) Khu Công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực thử nghiệm: **Điện - Điện tử, cơ lý, sinh học** (Danh mục sản phẩm, hàng hóa, phép thử, tiêu chuẩn và phương pháp thử nghiệm theo Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này).

2. Số đăng ký: 72/TN - TĐC.

3. Giấy chứng nhận này được cấp lần 23 và có hiệu lực đến ngày 25/8/2027./. *faumel*

Nơi nhận:

- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Lê Xuân Định (để b/c);
- Lưu: VT, TĐC(05).

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
Q. CHỦ TỊCH
ỦY BAN TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**



faumel
Hà Minh Hiệp

Phụ lục
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VÀ CÁC PHÉP THỬ
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 196/GCN-BKHCN ngày 16 tháng 5 năm 2025
của Bộ Khoa học và Công nghệ).

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
I	Điện – Điện tử	
	Ápôtômát bảo vệ quá dòng dùng cho điện xoay chiều, dùng trong gia đình và các mục đích tương tự (MCB) dòng điện danh định không quá 63 A	
1.	Ghi nhãn	QCVN 25:2025/BKHCN TCVN 6434-1:2018 (IEC 60898-1:2015)
2.	Quy định chung	
3.	Cơ cấu truyền động	
4.	Độ bền không phai của nhãn	
5.	Khe hở không khí và chiều dài đường rò (chỉ các bộ phận bên ngoài)	
6.	Tính không lắp lẫn	
7.	Độ tin cậy của vít, các bộ phận mang dòng và các mối nối	
8.	Độ tin cậy của các đầu nối dùng cho ruột dẫn bên ngoài	
9.	Bảo vệ chống điện giật	
10.	Khe hở không khí và chiều dài đường rò (chỉ các bộ phận bên trong)	
11.	Khả năng chịu nhiệt	
12.	Khả năng chống gỉ	
13.	Khả năng chịu nhiệt không bình thường và chịu cháy	
14.	Kiểm tra điện trở cách điện của tiếp điểm hở và cách điện chính theo điện áp xung trong các điều kiện bình thường	
15.	Khả năng chịu ẩm	
16.	Điện trở cách điện của mạch chính	
17.	Độ bền điện môi của mạch chính	
18.	Điện trở cách điện và độ bền điện môi của mạch phụ	
19.	Kiểm tra khe hở không khí bằng điện áp chịu xung	
20.	Độ tăng nhiệt và tổn hao công suất	
21.	Thử nghiệm 28 ngày	
22.	Độ bền cơ và độ bền điện	
23.	Đặc tính cắt	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
24.	Khả năng chịu sốc cơ học và va đập	QCVN 25:2025/BKHCN TCVN 6434-1:2018 (IEC 60898-1:2015)
Áp tô mát tác động bằng dòng dư, có bảo vệ quá dòng dùng trong gia đình và các mục đích tương tự (RCBO) dòng điện danh định không quá 63 A		
25.	Ghi nhãn	QCVN 25:2025/BKHCN TCVN 6951-1:2007 (IEC 61008-1:2006)
26.	Quy định chung	
27.	Cơ cấu truyền động	
28.	Độ bền ghi của nhãn	
29.	Khe hở không khí và chiều dài đường rò (chỉ các bộ phận bên ngoài)	
30.	Tính không lắp lẫn	
31.	Cơ cấu truyền động ưu tiên cắt	
32.	Độ tin cậy của vít, các bộ phận mang dòng và các mối nối	
33.	Độ tin cậy của các đầu nối dùng cho các ruột dẫn ngoài	
34.	Bảo vệ chống điện giật	
35.	Khả năng chịu nhiệt	
36.	Khe hở không khí và chiều dài đường rò (các phần bên trong)	
37.	Khả năng chịu nhiệt không bình thường và chịu cháy	
38.	Thử nghiệm đặc tính điện môi	
39.	Độ tăng nhiệt	
40.	Khả năng cách điện chịu điện áp xung	
41.	Độ tin cậy ở 40 °C	
42.	Lão hóa các linh kiện điện tử	
43.	Độ bền cơ và độ bền điện	
44.	Đặc tính tác động trong điều kiện dòng dư	
45.	Đặc tính trong trường hợp sự cố điện áp lưới	
46.	Cơ cấu kiểm tra	
47.	Đặc tính tác động quá dòng	
48.	Giá trị giới hạn quá dòng trong trường hợp có tải một pha qua RCBO 3 cực hoặc 4 cực	
49.	Khả năng chịu chấn động và va đập cơ học	
50.	Độ tin cậy (các thử nghiệm khí hậu)	
Ổ cắm điện / Phích cắm điện / Bộ chuyển đổi ổ cắm / Bộ dây nguồn nối dài, dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 32 A		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
51.	Thông số đặc trưng	QCVN 25:2025/BKHCN TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002) TCVN 6188-2-1:2008 (IEC 60884-2-1:2006) TCVN 6188-2-3:2016 (IEC 60884-2-3:2006) TCVN 6188-2-5:2016 (IEC 60884-2-5:1995) TCVN 6188-2-6:2016 (IEC 60884-2-6:1997) TCVN 6188-2-7:2016 (IEC 60884-2-7:2013)
52.	Phân loại	
53.	Ghi nhãn	
54.	Kiểm tra kích thước	
55.	Bảo vệ chống điện giật	
56.	Qui định cho nối đất	
57.	Đầu nối	
58.	Kết cấu của ổ cắm cố định	
59.	Kết cấu của phích cắm, ổ cắm di động	
60.	Ổ cắm khoá liên động	
61.	Khả năng chịu lão hoá, sự thâm nhập có hại của nước và chịu ẩm	
62.	Điện trở cách điện và độ bền điện	
63.	Hoạt động của các tiếp điểm nối đất	
64.	Độ tăng nhiệt	QCVN 25:2025/BKHCN TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002) TCVN 6188-2-1:2008 (IEC 60884-2-1:2006) TCVN 6188-2-3:2016 (IEC 60884-2-3:2006) TCVN 6188-2-5:2016 (IEC 60884-2-5:1995) TCVN 6188-2-6:2016 (IEC 60884-2-6:1997) TCVN 6188-2-7:2016 (IEC 60884-2-7:2013)
65.	Khả năng cắt	
66.	Làm việc bình thường	
67.	Lực cần thiết để rút phích cắm	
68.	Cáp mềm và mối nối chúng	
69.	Độ bền cơ	
70.	Khả năng chịu nhiệt	
71.	Vít, các bộ phận mang dòng và mối nối	
72.	Chiều dài đường rò, khe hở không khí và khoảng cách qua hợp chất gần	
73.	Khả năng chịu nhiệt bất thường và chịu cháy	
74.	Khả năng phóng điện bề mặt	
75.	Khả năng chống gỉ	
76.	Thử nghiệm bổ sung trên các chân cắm có ống lồng cách điện	
Công tắc điện dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 20 A		QCVN 25:2025/BKHCN TCVN 6480-1:2008 (IEC 60669-1:2007)
77.	Thông số đặc trưng	
78.	Phân loại	
79.	Ghi nhãn	
80.	Kiểm tra kích thước	
81.	Bảo vệ chống điện giật	
82.	Yêu cầu nối đất	
83.	Đầu nối	
84.	Yêu cầu về kết cấu	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
85.	Cơ cấu truyền động	QCVN 25:2025/BKHCN TCVN 6480-1:2008 (IEC 60669-1:2007)
86.	Khả năng chống lão hóa, chống sự xâm nhập có hại của nước và khả năng chịu ẩm	
87.	Điện trở cách điện và độ bền điện	
88.	Độ tăng nhiệt	
89.	Khả năng đóng và khả năng cắt	
90.	Hoạt động bình thường	
91.	Độ bền cơ	
92.	Khả năng chịu nhiệt	
93.	Vít, bộ phận mang dòng và mối nối	
94.	Chiều dài đường rò, khe hở không khí và khoảng cách qua hợp chất gắn	
95.	Hoạt động bình thường đối với mạch điện đèn huỳnh quang	
96.	Khả năng chịu nhiệt không bình thường và chịu cháy	
97.	Khả năng chịu phóng điện bề mặt	
98.	Khả năng chống gỉ	
	Áptômát tác động bằng dòng dư, không có bảo vệ quá dòng dùng trong gia đình và các mục đích tương tự (RCCB) dòng điện danh định không quá 63 A	
99.	Ghi nhãn	QCVN 25:2025/BKHCN TCVN 6950-1:2007 (IEC 61008-1:2006)
100.	Quy định chung	
101.	Cơ cấu truyền động	
102.	Độ bền ghi của nhãn	
103.	Khe hở không khí và chiều dài đường rò (chỉ các bộ phận bên ngoài)	
104.	Cơ cấu truyền động ưu tiên cắt	
105.	Độ tin cậy của vít, các bộ phận mang dòng và các mối nối	
106.	Độ tin cậy của các đầu nối đối với các dây dẫn bên ngoài	
107.	Bảo vệ chống điện giật	
108.	Khả năng chịu nhiệt	
109.	Khe hở không khí và chiều dài đường rò (các phần bên trong)	
110.	Khả năng chịu nhiệt không bình thường và chịu cháy	
111.	Thử nghiệm đặc tính điện môi	
112.	Độ tăng nhiệt	
113.	Khả năng cách điện chịu điện áp xung	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
114.	Độ tin cậy ở 40 °C	QCVN 25:2025/BKHCN TCVN 6950-1:2007 (IEC 61008-1:2006)
115.	Lão hóa các linh kiện điện tử	
116.	Độ bền cơ và độ bền điện	
117.	Các đặc tính tác động dòng dư	
118.	Đặc tính trong trường hợp sự cố điện áp lưới	
119.	Tác động không mong muốn	
120.	Cơ cấu kiểm tra	
121.	Khả năng chịu chấn động đột ngột và va đập cơ học	
122.	Dòng không tác động ở các điều kiện quá dòng	
123.	Độ tin cậy (các thử nghiệm khí hậu)	
124.	Đo điện trở bề mặt	IEC 61340-2-3 IEC 61340-4-1 IEC 61340-4-5 ANSI/ESD STM2.1 ANSI/ESD S4.1 ANSI/ESD S7.1 ASTM F150
125.	Dây tiếp địa nối đất di động	IEC 61230:2008
II	Cơ lý	
	Sơn	
1.	Thời gian khô	ASTM D 5895-20
2.	Thời gian sống	TCVN 9014
	Phim cách nhiệt	
3.	Xác định độ truyền tia UV (τ_{uv})/	JIS S 3107:2013 TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003
4.	Xác định độ cản tia UV/	JIS S 3107:2013 TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003
5.	Xác định độ cản tia hồng ngoại IRR (Trong khoảng bước sóng 900 nm -1000 nm)	TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003
6.	Xác định độ truyền sáng VLT (τ_v)	JIS S 3107:2013 TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003
7.	Xác định độ phản xạ ánh sáng bên ngoài VLR (p_v)	TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003
8.	Xác định độ truyền bức xạ mặt trời trực tiếp (τ_e)	JIS S 3107:2013 TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
9.	Xác định độ phản xạ bức xạ mặt trời trực tiếp (p_e)	JIS S 3107:2013 TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003
10.	Xác định độ hấp thụ bức xạ mặt trời trực tiếp (α_e)	JIS S 3107:2013 TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003
11.	Xác định hệ số truyền nhiệt (U-Value)	TCVN 9502:2013 (BS EN 673) ANSI/NFRC 100-2017
12.	Xác định độ ngăn chặn tổng năng lượng bức xạ mặt trời (TSER)	JIS S 3107:2013 TCVN 7737:2023 ISO 9050:2003
13.	Xác định hệ số che nắng (SC)	JIS S 3107:2013 ANSI/NFRC 200-2017
Vòi nước vệ sinh - Vòi đơn và vòi kết hợp cho hệ thống cấp nước kiểu 1 và kiểu 2		
14.	Thử nghiệm đặc tính kích thước	TCVN 13501:2022 (BS EN 200)
15.	Thử nghiệm đặc tính độ kín	TCVN 13501:2022 (BS EN 200)
16.	Thử nghiệm đặc tính chịu áp lực - đặc tính cơ học dưới tác dụng của áp lực	TCVN 13501:2022 (BS EN 200)
17.	Thử nghiệm đặc tính thủy lực (Lưu lượng dòng)	TCVN 13501:2022 (BS EN 200)
18.	Thử nghiệm đặc tính âm học	ISO 3822-1:1999
Vòi nước vệ sinh - Van trộn cơ khí (PN10)		
19.	Thử nghiệm đặc tính kích thước	TCVN 11715:2016 (BS EN 817)
20.	Thử nghiệm đặc tính độ kín	TCVN 11715:2016 (BS EN 817)
21.	Thử nghiệm đặc tính chịu áp lực - đặc tính cơ học dưới tác dụng của áp lực	TCVN 11715:2016 (BS EN 817)
22.	Thử nghiệm đặc tính thủy lực (Lưu lượng dòng)	TCVN 11715:2016 (BS EN 817)
23.	Thử nghiệm đặc tính âm học	ISO 3822-1:1999
Vòi nước vệ sinh - Sen vòi dùng làm vòi nước vệ sinh cho hệ thống cấp nước kiểu 1 và kiểu 2		
24.	Thử nghiệm đặc tính kích thước	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112)
25.	Thử nghiệm đặc tính độ kín	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112)
26.	Thử nghiệm độ bền cơ học	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
27.	Thử nghiệm sự thay đổi nhiệt độ đột ngột (sốc nhiệt)	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112)
28.	Thử nghiệm đặc tính thủy lực (Lưu lượng dòng)	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112)
29.	Thử nghiệm đặc tính âm học	ISO 3822-1:1999
	Vòi nước vệ sinh - Ống mềm lắp sen vòi dùng làm vòi nước sinh hoạt cho các hệ thống cấp nước kiểu 1 và kiểu 2	
30.	Thử nghiệm đặc tính kích thước	TCVN 11718:2016 (BS EN 1113)
31.	Thử nghiệm đặc tính thủy lực (Lưu lượng dòng)	TCVN 11718:2016 (BS EN 1113)
32.	Thử nghiệm khả năng chịu kéo	TCVN 11718:2016 (BS EN 1113)
33.	Thử nghiệm khả năng chịu uốn	TCVN 11718:2016 (BS EN 1113)
34.	Thử nghiệm đặc tính độ kín	TCVN 11718:2016 (BS EN 1113)
35.	Thử nghiệm khả năng chịu áp suất ở nhiệt độ cao	TCVN 11718:2016 (BS EN 1113)
36.	Thử nghiệm sốc nhiệt	TCVN 11718:2016 (BS EN 1113)
37.	Thử nghiệm kết nối xoay	TCVN 11718:2016 (BS EN 1113)
III	Sinh học	
	Thực phẩm	
1.	Phương pháp phát hiện staphylococcal enterotoxin	TCVN 9582:2013
	Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm	
2.	Phương pháp phát hiện Staphylococcal enterotoxin trong thực phẩm bằng enzym miễn dịch	TCVN 12753:2019
	Không khí trong nhà	
3.	Phần 17: Phát hiện và đếm nấm mốc Phương pháp nuôi cấy	TCVN 10736-17:2017
4.	Phần 19: Cách thức lấy mẫu nấm mốc	TCVN 10736-19:2017
5.	Phần 20: Phát hiện và đếm nấm mốc Xác định số đếm bào tử tổng số	TCVN 10736-20:2017
	Mẫu nhiên liệu và nước liên quan	
6.	Standard Test Method for Determination of the Viable Aerobic Microbial Content of Fuels and Associated Water - Thixotropic Gel Culture Method	ASTM D7978-14(2019)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
	(Xác định vi khuẩn hiếu khí của mẫu nhiên liệu và nước liên quan)	
	Phụ gia thực phẩm	
7.	Phương pháp phân tích vi sinh vật - Phần 1: Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí bằng kỹ thuật đếm đĩa	TCVN 11039-1:2015
	Sản phẩm chăm sóc sức khỏe	
8.	Sterilization of health care products - Microbiological methods - Part 1: Determination of a population of microorganisms on products (Tiệt trùng các sản phẩm chăm sóc sức khỏe - Xác định tổng số vi sinh vật trong các sản phẩm)	ISO 11737-1:2018
9.	Sterilization of health care products - Microbiological methods Part 2: Tests of sterility performed in the definition, validation and maintenance of a sterilization process Tiệt trùng các sản phẩm chăm sóc sức khỏe - Phương pháp vi sinh Phần 2: Các thử nghiệm về độ vô trùng được thực hiện trong quá trình xác định, xác nhận và duy trì quy trình tiệt trùng	ISO 11737-2:2019
10.	Sterilization of health care products - Microbiological methods Part 3: Bacterial endotoxin testing (Tiệt trùng sản phẩm chăm sóc sức khỏe - Phương pháp vi sinh Phần 3: Kiểm tra nội độc tố vi khuẩn)	ISO 11737-3:2023
	Giấy và các tông tiếp xúc với thực phẩm	
11.	Xác định sự truyền nhiễm các chất kháng khuẩn.	TCVN 10091:2013
	Phân bón	
12.	Định lượng <i>Streptomyces</i> spp Bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 14216:2024
13.	Định lượng <i>Saccharomyces</i> sp Bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 14215:2024
14.	Định lượng <i>Lactobacillus plantarum</i> / <i>Lactobacillus acidophilus</i> Bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc và real-time PCR	TCVN 14262:2024

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
	Chế phẩm sinh học, thuốc bảo vệ thực vật	
15.	Xác định mật độ nấm rễ nội cộng sinh Phần 1: Đếm số lượng bào tử nấm nội cộng sinh bằng kỹ thuật sàng lọc ướn, ly tâm nổi	Tham khảo. TCVN 12560-1:2018
16.	Định lượng <i>Methylobacterium symbioticum</i> bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc và khẳng định bằng kỹ thuật realtime PCR	TN8/HD/P/157
17.	Định lượng nấm <i>paecilomyces lilacinus</i>	TN8/HD P/159
18.	Định lượng vi khuẩn <i>Cellulomonas flavigena</i>	TN8/HD P/161
19.	Định lượng vi khuẩn <i>bacillus laterosporus</i>	TN8/HD P/162
20.	Phương pháp định lượng <i>Trichoderma</i> spp. – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Tham khảo. TCVN 13613:2022
21.	Phương pháp định lượng <i>Bacillus megaterium</i> – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Tham khảo. TCVN 13614:2022
22.	Định lượng <i>Bacillus pumilus</i> bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc và real-time PCR	Tham khảo. TCVN 14112:2024
23.	Định lượng <i>Bacillus subtilis</i> bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc và PCR	Tham khảo. TCVN 14113:2024
24.	Định lượng <i>Bacillus thuringiensis</i> bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Tham khảo. TCVN 14114:2024
25.	Định lượng <i>Streptomyces</i> spp - Bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Tham khảo. TCVN 14216:2024
26.	Định lượng <i>Saccharomyces</i> sp - bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Tham khảo. TCVN 14215:2024
27.	Định lượng <i>Lactobacillus plantarum</i> / <i>Lactobacillus acidophilus</i> bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc và real-time PCR	Tham khảo. TCVN 14262:2024
28.	Định lượng vi sinh vật phân giải kali bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Tham khảo. TCVN 14115:2024
	Phân bón, chế phẩm sinh học	
29.	Định lượng vi sinh vật tạp (Nhóm vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan)	TN8/HD/P/44.4 TCVN 6167:1996
30.	Định lượng vi sinh vật tạp (Nhóm vi sinh vật phân giải xenluloza)	TN8/HD/P/44.4 TCVN 6168:2002
31.	Định lượng vi sinh vật tạp (Nhóm vi sinh cố định nito)	TN8/HD/P/44.4 TCVN 6166:2002
	Phân bón, chế phẩm sinh học, thuốc bảo vệ thực vật	
32.	Định lượng nấm <i>trichoderma koningii</i>	TN8/HD P/163
33.	Định lượng nấm <i>trichoderma Viride</i>	TN8/HD P/164

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa/Tên phép thử	Phương pháp thử/ Tiêu chuẩn thử nghiệm
34.	Định lượng nấm <i>metarhizium anisopliae</i>	TN8/HD P/165
35.	Định lượng vi khuẩn <i>azotobacter beijerinckii</i>	TN8/HD P/166
36.	Định lượng xạ khuẩn <i>streptomyces owasiensis</i>	TN8/HD P/167
37.	Định lượng tổng số nấm men mốc	TN8/HD/P/44.1
38.	Định lượng tổng số vi sinh vật hoạt động, tổng số vi sinh vật kỵ khí	TN8/HD/P/44.2 (Tham khảo. ISO 4833-1:2013)
39.	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí, tổng số vi khuẩn hiếu khí	Tham khảo. ISO 4833-2:2013
Thực phẩm các loại, thức ăn chăn nuôi, phân bón, chế phẩm sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, định danh khuẩn lạc và các sản phẩm khác		
40.	Định danh vi khuẩn bằng kỹ thuật MALDI-TOF sử dụng hệ thống máy khối phổ <i>VITEK® MS</i>	TN8/HD/P/178
41.	Định danh xạ khuẩn bằng kỹ thuật MALDI-TOF sử dụng hệ thống máy khối phổ <i>VITEK® MS</i>	TN8/HD/P/179
42.	Định danh nấm men bằng kỹ thuật MALDI-TOF sử dụng hệ thống máy khối phổ <i>VITEK® MS</i>	TN8/HD/P/180
43.	Định danh nấm mốc bằng kỹ thuật MALDI-TOF sử dụng hệ thống máy khối phổ <i>VITEK® MS</i>	TN8/HD/P/181
Chế phẩm sinh học		
44.	Phương pháp định lượng <i>Streptomyces lydicus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Tham khảo. TCVN 14172:2024
45.	Phương pháp định lượng <i>Bacillus amyloliquefaciens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Tham khảo. TCVN 14174:2024
Băng vệ sinh, bỉm, tã giấy Giấy ướt, vải các loại		
46.	Escherichia Coli	Tham khảo. ISO 21150:2015

Ghi chú:

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng điều chỉnh của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan và các văn bản quy phạm pháp luật do các Bộ ngành, lĩnh vực ban hành, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải thực hiện theo các quy định này trước khi thực hiện thử nghiệm.

- TN8/HD/P...: Phương pháp thử nghiệm do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo

lượng Chất lượng 1 xây dựng và công bố áp dụng;

- ASTM: American Society for Testing and Materials - Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ;

- JIS: Japanese Industrial Standards – Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản;

- BS EN: British and European Standard;

- ANSI: American National Standards Institute - Viện Tiêu chuẩn Quốc gia Hoa Kỳ;

- NFRC: National Fenestration Rating Council - Hội đồng đánh giá cửa sổ Quốc gia;

- ANSI/ESD STM 2.1: Đặc tính điện trở của hàng may mặc;

- ANSI/ESD S4.1: Bề mặt làm việc - Đo điện trở;

- ANSI/ESD S7.1: Đặc tính điện trở hệ thống sàn.
